

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23/4 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của ông Lê Như Bình tại Văn bản số 01/CV-LNB ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định, cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 02/CV-LNB ngày 18 tháng 10 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 45.000 con gà thịt/lứa (05 lứa/năm) tại ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7416/TTr-STNMT ngày 26 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho ông Lê Như Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 45.000 con gà thịt/lứa (05 lứa/năm) tại ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 45.000 con gà thịt/lứa (05 lứa/năm).

1.2. Địa điểm Cơ sở: ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

1.3. UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 3247/UBND-KTTC ngày 15/12/2009 về việc chủ trương đầu tư dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia

cầm và thủy sản tại ấp Tân Phước, xã Tân Bình, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

1.4. Loại hình Cơ sở: chăn nuôi gia cầm.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích: Diện tích đất sử dụng là 15.907 m².

- Quy mô: 45.000 con gà thịt/lúa (05 lứa/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của ông Lê Như Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ông Lê Như Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Cơ sở hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Bình; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện đầy đủ các thủ tục về đất đai theo quy định phù hợp với mục đích hoạt động của Dự án.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký. Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh phê duyệt đề án bảo vệ môi trường Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh, khép kín của ông Lê Như Bình với quy mô 45.000 con/lứa hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Tây Ninh và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh, khép kín của Hộ kinh doanh ông Lê Như Bình được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận: *llak*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND thành phố Tây Ninh;
- UBND xã Tân Bình;
- Ông Lê Như Bình;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23/4 /GPMT-UBND
ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân viên, lưu lượng 0,6 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 02: nước thải vệ sinh 03 chuồng nuôi sau mỗi lứa nuôi, lưu lượng 1,0 m³/ngày/trại;
- Nguồn số 03: nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, lưu lượng 1,0 m³/ngày;
- Nguồn số 04: nước thải sau hệ thống xử lý khí thải phía sau mỗi chuồng nuôi gà, lưu lượng 0,3 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Dòng nước thải số 01: nguồn số 01 được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được dẫn về mương sinh học số 01 để xử lý đạt cột A, QCVN 14: 2008/BTNMT;
- Dòng nước thải số 02: gồm nước thải vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sau hệ thống xử lý khí thải của dãy chuồng số 1 được thu gom về hố lắng, lọc sau đó được dẫn về mương sinh học 02 để xử lý theo quy định của QCVN 62-MT: 2016/BTNMT;
- Dòng nước thải số 03: gồm nước thải vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sau hệ thống xử lý khí thải của dãy chuồng số 2 được thu gom về hố lắng, lọc sau đó được dẫn về mương sinh học 03 để xử lý theo quy định của QCVN 62-MT: 2016/BTNMT;
- Dòng nước thải số 04: gồm nước thải vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sau hệ thống xử lý khí thải của dãy chuồng số 3 được thu gom về hố lắng, lọc sau đó được dẫn về mương sinh học 04 để xử lý theo quy định của QCVN 62-MT: 2016/BTNMT.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Bốn (04) mương sinh học trong khuôn viên Dự án, đáy mương chứa sỏi, đá, cát và trồng thảm cỏ trên mương; trong đó 01 mương sinh học chứa nước thải sinh hoạt có kích thước 3,0m x 2,0m x 1,0m, 03 mương sinh học 02, 03, 04 chứa nước thải chăn nuôi có kích thước (3,0m x 1,0m x 1,0m)/01 mương.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý của dòng nước thải số 01, 02, 03, 04 xả về 04 mương sinh học trong khuôn viên Dự án.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải dòng số 01: X= 1260 665; Y= 565 726;

+ Tọa độ vị trí xả nước thải dòng số 02: X= 1260 686; Y= 565 572;

+ Tọa độ vị trí xả nước thải dòng số 03: X= 1260 652; Y= 565 567;

+ Tọa độ vị trí xả nước thải dòng số 04: X= 1260 625; Y= 565 561.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $2,9 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đối với dòng nước thải số 1 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14: 2008/BTNMT, cột A cụ thể như sau:

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ.
2	TSS	mg/L	50	
3	TDS	mg/L	500	
4	BOD ₅	mg/L	30	
5	Sunfua	mg/L	1	
6	Amoni	mg/L	5	
7	Nitrat	mg/L	30	
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	5	
10	Phosphat	mg/L	6	
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	

2.3.4. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận đối với dòng nước thải số 2, 3, 4 phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi- QCVN 62-MT: 2016/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực nhân viên lưu lượng lớn nhất là $0,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý bằng bể tự hoại, số lượng 01 bể tự hoại thể tích $3,6 \text{ m}^3$. Nước thải sau bể tự hoại dẫn về mương sinh học số 01 có thể tích 6 m^3 để xử lý đạt cột A, QCVN 14: 2008/BTNMT.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi với lưu lượng lớn nhất là $2,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được thu gom về hố lắng; có 03 hố lắng, kích thước mỗi hố lắng là: $3,0\text{m} \times 1,0\text{m} \times 1,2\text{m}$ có thể tích $3,6 \text{ m}^3$. Nước thải từ 03 hố lắng được dẫn về 03 mương sinh học (01 hố lắng dẫn về 01 mương sinh học), mỗi mương có thể tích $3,0\text{m}^3$ để xử lý đạt theo quy định của QCVN 62-MT: 2016/BTNMT.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh nhân viên → bể tự hoại → mương sinh học số 01.

- Nước thải chăn nuôi: Nước thải (gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại sau mỗi lứa nuôi, nước thải vệ sinh dụng cụ chăn nuôi, nước thải sau hệ thống xử lý khí thải của chuồng nuôi) → hố lắng số 1, 2, 3 → mương sinh học số 02, 03, 04.

- Hóa chất sử dụng: chế phẩm men vi sinh, vật liệu lọc.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 bể tự hoại, kích thước: $2,0\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1,2\text{m}$, kết cấu vật liệu tường gạch đáy bê tông.

- 03 bể lắng, kích thước $3,0\text{m} \times 1,0\text{m} \times 1,2\text{m}$, kết cấu vật liệu tường gạch đáy bê tông.

- 04 mương sinh học, kích thước mương sinh học số 01: $3,0\text{m} \times 2,0\text{m} \times 1,0\text{m}$; mương sinh học số 02, 03, 04: ($3,0\text{m} \times 1,0\text{m} \times 1,0\text{m}$)/mương; kết cấu vật liệu HDPE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của mạng sinh học xử lý nước thải.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành mạng sinh học xử lý nước thải, cách xử lý sự cố cho nhân viên phụ trách.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của mạng sinh học xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Trang trại bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả vào hồ chứa nước thải.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 62-MT: 2016/BTNMT; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2314/GPMT-UBND
 ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01 – Chuông số 01: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuông số 01 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 02 – Chuông số 02: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuông số 02 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 03 – Chuông số 03: khí thải từ 10 quạt hút bên trong chuông số 03 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 448.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút);
- Nguồn số 04, 05: bụi, khí thải từ hoạt động của 02 máy phát điện dự phòng có công suất 75 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động 02 máy phát điện dự phòng là 74,7 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi

- Nguồn khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuông số 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1260 686; Y= 565 572;
- Nguồn khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuông số 02; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1260 652; Y= 565 567;
- Nguồn khí thải số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuông số 03; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1260 625; Y= 565 561;
- Nguồn khí thải số 04: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01 của Dự án thoát ra bằng ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1260 665; Y= 565 712;
- Nguồn khí thải số 05: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02 của Dự án thoát ra bằng ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1260 661; Y= 565 710.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^o30' múi chiều 3^o)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ 01 đến số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 44.800 m³/giờ/quạt hút.
- Nguồn khí thải số 04, 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 74,7 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải 01 đến số 03: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút (mỗi chuồng có 10 quạt hút) xả liên tục khi hoạt động.
- Nguồn khí thải 04, 05: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 03 đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

TT	Tên chất	Đơn vị	Thời gian trung bình	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/Nm ³	1 giờ	42	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	NH ₃	µg/Nm ³	1 giờ	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	24 giờ	200		

- Nguồn khí thải số 04, 05 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số K_v = 1,0; K_p = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P ≤ 100.000	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 03: khí thải từ các trại chăn nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 30 quạt hút của 03 trại nuôi (10 quạt hút/trại).

- Nguồn số 04, 05: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện công suất 75KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống khói cao 5,0m, vật liệu Inox SUS304.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý chất thải → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phát lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Chủ dự án phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2314/GPMT-UBND
ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 01;
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 02;
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng 03;
- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01;
- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 1260 686; Y= 565 572;
- Nguồn số 02: X= 1260 652; Y= 565 567;
- Nguồn số 03: X= 1260 625; Y= 565 561;
- Nguồn số 04: X= 1260 665; Y= 565 712;
- Nguồn số 05: X= 1260 661; Y= 565 710.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪ VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23.14/GPMT-UBND
ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại	10	14 02 02
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	10	13 02 01
3	Pin, ắc quy chì thải	2	19 06 01
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	2	16 01 06
5	Gà chết do dịch bệnh	Không xác định	14 02 01
6	Bao bì mềm	3	18 01 01
7	Bao bì kim loại cứng thải	5	18 01 02
8	Bao bì nhựa cứng thải	4	18 01 03
9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	5	18 01 04
Tổng cộng		41	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh
1	Phân gà trộn vỏ trấu lót chuồng	14 01 12	197,24 tấn/lứa
2	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm <i>(Gà chết không do dịch bệnh)</i>	14 02 04	0,0675 tấn/lứa

3	Bao bì đựng thức ăn	18 01 06	0,225 tấn/lứa
	Tổng cộng		197,533 tấn/lứa

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	1,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn, nền bê tông, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 15 m²

- Thiết kế, cấu tạo: tường gạch, kết cấu khung thép, mái lợp tôn, nền bê tông đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn trách nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: 05 thùng chứa có nắp đậy, mỗi thùng thể tích 60 lít.
- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện tích rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01 - 79: 2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01-99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng phù hợp để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác gà chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Chủ dự án bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác gà chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 23/4/GPMT-UBND
ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về mạng sinh học xử lý nước thải của Dự án để xử lý đạt yêu cầu của QCVN 62 - MT:2016/BTNMT và QCVN 14:2008/BTNMT, cột A.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT - BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

9. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.